**Phụ lục 5**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của**

**người hành nghề là y sỹ sản nhi**

 *(Ban hành kèm theo Thông tư số ….. /2023/TT - BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số TT****Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT\*** | **Tên kỹ thuật** |
| 1 |   | Kỹ thuật tách màng ối |
| 2 |   | Chèn gạc âm đạo cầm máu |
| 3 |   | Làm thuốc tầng sinh môn sau đẻ |
| 4 |   | Kỹ thuật da kề da (ngay sau đẻ, mổ đẻ) |
| 5 |   | Massage vú thông tuyến sữa sau sinh |
| 6 | 13.41 | Khám thai |
| 7 | 13.23 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa |
| 8 | 13.29 | Soi ối |
| 9 | 13.21 | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm |
| 10 | 13.39 | Kỹ thuật bấm ối |
| 11 | 13.33 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm |
| 12 |   | Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS …) |
| 13 |   | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ  |
| 14 | 13.36 | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau |
| 15 | 13.37 | Kiểm soát tử cung |
| 16 | 13.38 | Bóc rau nhân tạo |
| 17 | 13.34 | Cắt và khâu tầng sinh môn |
| 18 |   | Khâu phục hồi rách âm đạo |
| 19 |   | Khâu phục hồi rách âm hộ |
| 20 | 13.21 | Cặp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo |
| 21 | 13.32 | Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn |
| 22 |   | Đặt bóng buồng tử cung để cầm máu |
| 23 |   | Đặt bóng âm đạo để cầm máu  |
| 24 |   | Đặt bóng ống cổ tử cung để cầm máu |
| 25 | 13.50 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút |
| 26 |   | Xoa bóp vú cho sản phụ sau sinh |
| 27 | 13.51 | Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại |
| 28 |   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn |
| 29 | 13.40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 30 |   | Lấy bệnh phẩm để sinh thiết rau thai |
| 31 | 13.53 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung |
| 32 |   | Chăm sóc, chuẩn bị bệnh trước phẫu thuật sản phụ khoa |
| 33 |   | Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau phẫu thuật sản phụ khoa |
| 34 |   | Chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước thủ thuật sản phụ khoa |
| 35 |   | Chắm sóc, theo dõi bệnh nhân sau thủ thuật sản phụ khoa |
| 36 |   | Chăm sóc, theo dõi sản phụ chuyển dạ đẻ  |
| 37 |   | Chăm sóc, theo dõi bà mẹ sau đẻ trong 6 giờ đầu |
| 38 |   | Chăm sóc, theo dõi bà mẹ sau đẻ sau 6 giờ đầu tại cơ sở y tế |
| 39 |   | Chăm sóc, theo dõi bà mẹ tại nhà trong 42 ngày đầu sau đẻ |
| 40 |   | Chăm sóc, theo dõi vết khâu tầng sinh môn sau đẻ |
| 41 |   | Chăm sóc, theo dõi người bệnh chửa ngoài tử cung |
| 42 |   | Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau mổ rò bàng quang – âm đạo |
| 43 |   | Chăm sóc , theo dõi người bệnh sau nạo thai trứng |
| 44 |   | Chăm sóc, theo dõi thai phụ nhiễm HIV |
| 45 |   | Chăm sóc, theo dõi người bệnh sau mổ cắt vú |
| 46 | 3.186; 13.189 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh  |
| 47 | 13.196 | Khám sơ sinh |
| 48 | 13.197 | Vệ sinh rốn sơ sinh |
| 49 | 13.198 | Tắm sơ sinh |
| 50 |   | Khám phát hiện dị tật trẻ sơ sinh |
| 51 |   | Đánh giá trẻ sơ sinh ngay sau đẻ |
| 52 |   | Cho trẻ ăn qua sonde dạ dày |
| 53 |   | Chăm sóc trẻ sơ sinh nằm lồng ấp  |
| 54 |   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh |
| 55 |   | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh |
| 56 |   | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh |
| 57 |   | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh |
| 58 |   | Chăm sóc trẻ được chiếu đèn điều trị vàng da |
| 59 |   | Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh trong ngày đầu sau sinh |
| 60 |   | Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh từ ngày thứ 2 sau sinh |
| 61 |   | Chăm sóc, theo dõi trẻ sơ sinh tại nhà trong 28 ngày |
| 62 |   | Liệu pháp Căng gu ru |
| 63 |   | Lấy máu gót chân sơ sinh |
| 64 |   | Lấy máu cuống rốn sơ sinh |
| 65 |   | Liệu pháp xoa bóp, thư giãn cho trẻ sơ sinh |
| 66 |   | Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh |
| 67 |   | Kỹ thuật theo dõi PCO2 và PO2 máu qua da ở trẻ sơ sinh |
| 68 | 13.225; 13.226 | Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang) |
| 69 | 13.228 | Đặt dụng cụ tử cung |
| 70 | 13.228 | Tháo dụng cụ tử cung |
| 71 | 13.239 | Theo dõi, chăm sóc người phá thai nội khoa  |
| 72 | 13.241 | Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không |
| 73 | 13.146 | Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung |
| 74 |   | Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung  |
| 75 | 3.2262; 13.148 | Lấy dị vật âm đạo |
| 76 | 13.154 | Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm tế bào học âm đạo, cổ tử cung |
| 77 |   | Lấy bệnh phẩm âm đạo, cổ tử cung để xét nghiệm HPV |
| 78 | 13.157 | Hút buồng tử cung bằng bơm hút chân không |
| 79 | 13.165 | Khám phụ khoa |
| 80 | 13.167 | Làm thuốc âm hộ; âm đạo |
| 81 |   | Lấy bệnh phẩm để xét nghiệm vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo |
| 82 |   | Đặt thuốc trong điều trị viêm âm hộ, âm đạo, cổ tử cung |

*\* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*